

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
đảm bảo quốc phòng – an ninh năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC LỢI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 2011/2019;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-UBND, ngày 24/12/2021 của UBND huyện Mộ Đức về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo quốc phòng- an ninh năm 2022;

Căn cứ Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân xã Đức Lợi khóa XIII, kỳ họp thứ 3 về nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo QP-AN năm 2022

Theo đề nghị của Văn phòng UBND xã Đức Lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2022 cho các Ban ngành, các thôn, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn xã (có chỉ tiêu cụ thể kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu này, cán bộ, công chức phụ trách các ban, ngành, các cơ quan, đơn vị tiến hành xây dựng kế hoạch thực hiện theo tháng, quý, năm; đồng thời thường xuyên kiểm tra, soát xét những nhiệm vụ tồn đọng tham mưu UBND xã để có hướng chỉ đạo giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Văn phòng UBND xã, các ban ngành chuyên môn, các thôn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTĐU, TTHĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- UBMTTQVN, các Hội đoàn thể xã;
- Các Ban ngành, các trường, HTXDVNN;
- Trưởng thôn 4 thôn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Minh Việt



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Giao: Văn phòng UBND

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

- Căn cứ vào chỉ tiêu nhiệm vụ đã giao cho các ban ngành, các thôn...thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở thực hiện; kịp thời tổng hợp các số liệu để tham mưu UBND xã trong công tác chỉ đạo, điều hành.

- Phối hợp kiểm tra, đôn đốc các ban ngành, các thôn thực hiện quy chế hoạt động của UBND xã.

2. Chỉ tiêu, kế hoạch:

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | GHI CHÚ |
|----|--|-----|-------------------|---------|
| 1 | Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm đúng quy định. | % | 100 | |
| 2 | Tham mưu, ban hành và kiểm tra việc ban hành văn bản; quản lý, lưu trữ công văn đến, công văn đi. | % | 100 | |
| 3 | Phối hợp thực hiện công tác quản lý tài sản cơ quan. | | Tốt | |
| 4 | Chuẩn bị đủ điều kiện phục vụ cho các cuộc họp, hội nghị theo kế hoạch. | | Tốt | |
| 5 | Kiểm tra, đôn đốc các ngành, các thôn thực hiện nội quy, quy chế làm việc và các kế hoạch, chương trình công tác của UBND xã. | | Tốt | |
| 6 | Tham mưu cho UBND xã chỉ đạo, điều hành thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông và hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã. | | Tốt | |
| 7 | Tham mưu cho UBND xã về việc chỉ đạo, điều hành trong công tác Cải cách hành chính, kiểm soát TTHC và ứng dụng CNTT | % | 100 | |
| 8 | Thực hiện công tác thống kê | | Tốt | |



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Giao ngành: Công an

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch chương trình công tác của Công an từng tháng, quý, năm theo kế hoạch của ngành cấp trên và theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ, UBND xã.

- Thực hiện nghiêm túc các văn bản hiện hành quy định về hoạt động của Công an xã. Giải quyết dứt điểm các vụ việc không để tồn đọng kéo dài. Bảo đảm ANCT-TTATXH tại địa phương. Tập trung tham mưu xây dựng thành công các mô hình tự quản về an ninh trật tự.

2. Chỉ tiêu, kế hoạch:

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | GHI CHÚ |
|----|---|-----|-------------------|---------|
| 1 | Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra điểm nóng trên địa bàn; thường xuyên tuần tra, kiểm soát kịp thời ngăn chặn, trấn áp các loại tội phạm, các tệ nạn xã hội; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật. | | Tốt | |
| 2 | Thực hiện công tác quản lý nhân hộ khẩu và quản lý tạm trú, tạm vắng, quản lý cư trú, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, quản lý ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn xã. | | Tốt | |
| 3 | Xây dựng đội ngũ Công an viên, tổ an ninh nhân dân hoạt động từ khá trở lên. | % | 100 | |
| 4 | Phối hợp mở lớp tuyên truyền giáo pháp luật cho cán bộ nhân dân và học sinh. | Lớp | 02 | |
| 5 | Phối hợp thực hiện bảo vệ rừng phòng hộ ven biển. | | Tốt | |
| 6 | Triển khai thực hiện Thông tư số 23 của Bộ Công an. | | Tốt | |
| 7 | Tham mưu tổ chức “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” và “Diễn đàn công an xã lắng nghe ý kiến nhân dân”. | | Tốt | |
| 8 | Thực hiện giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí. | | Tốt | |
| 9 | Kiến toàn Tổ tự quản về an ninh trật tự. | Tổ | 2 tổ | |
| 10 | Thực hiện mô hình phối hợp với Đoàn thanh niên | | Tốt | |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
Giao: Ban chỉ huy quân sự xã
(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

Xây dựng chương trình kế hoạch công tác tháng, quý, năm và chương trình kế hoạch liên quan đến công tác tuyển quân; xây dựng, củng cố lực lượng dân quân, dự bị động viên và các hoạt động quốc phòng, quân sự địa phương theo mệnh lệnh của chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự huyện Mộ Đức và theo sự chỉ đạo của Đảng uỷ, UBND xã.

2. Chỉ tiêu, kế hoạch:

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | GHI CHÚ |
|----|--|------------|-------------------|---------|
| 1 | Thực hiện chỉ tiêu tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ | Thanh niên | Giao sau | |
| 2 | Xử lý thanh niên vi phạm luật NVQS | % | 100 | |
| 3 | Tỷ lệ đảng viên trong chỉ tiêu giao quân | | Theo chỉ tiêu | |
| 4 | Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ | Người | 104 | |
| 5 | Thực hiện công tác huấn luyện Dân quân | | Tốt | |
| 6 | Công tác quản lý quân dự bị động viên | | Tốt | |
| 7 | Công tác kết nạp dân quân mới và cho ra luân phiên | | Theo chỉ tiêu | |
| 8 | Giáo dục quốc phòng cho các đối tượng | | Theo chỉ tiêu | |
| 9 | Xây dựng khu vực phòng thủ liên hoàn, vững chắc theo Nghị định 152 của Chính phủ | | Tốt | |
| 10 | Thực hiện phối hợp mô hình với Hội Cựu chiến binh | | Tốt | |

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Giao ngành: Tư pháp

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

- Chủ động xây dựng kế hoạch công tác tháng, quý, năm để thực hiện theo chức năng nhiệm vụ quy định của ngành.

- Thực hiện tốt công tác tham mưu, phối hợp giúp UBND xã trong việc kiểm tra, rà soát quy trình soạn thảo và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản xử lý vi phạm hành chính...

2. Chỉ tiêu, kế hoạch:

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | GHI CHÚ |
|----|--|-----|-------------------|---------|
| 1 | Đăng ký, quản lý khai sinh, khai tử, kết hôn kịp... thời, đúng quy định | % | 100 | |
| 2 | Tiếp nhận và tham mưu, phối hợp đề xuất biện pháp giải quyết thành công các đơn thư, yêu cầu, khiếu nại (thuộc thẩm quyền) | % | 100 | |
| 3 | Phối hợp thực hiện cơ chế 1 cửa tại xã và tham mưu thực hiện tốt công tác tiếp dân | | Tốt | |
| 4 | Xây dựng, củng cố hoạt động tổ hòa giải ở các thôn | | Tốt | |
| 5 | Tiếp tục tham mưu đề nghị điều chỉnh, bổ sung hương ước thôn và triển khai thực hiện hương ước có hiệu quả | % | 100 | |
| 6 | Phối hợp xây dựng và ban hành văn bản QPPL, phối hợp rà soát các văn bản, các thủ tục hành chính đã hết hiệu lực hoặc không phù hợp. | | Tốt | |
| 7 | Phối hợp thực hiện công tác tư vấn, tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật | Lần | 12 | |
| 8 | Thực hiện công tác chứng thực theo quy định của pháp luật. | | Tốt | |
| 9 | Thực hiện phối hợp mô hình với Hội nông dân | | Tốt | |
| 10 | Hoạt động Tổ hòa giải cơ sở | % | 100 | |

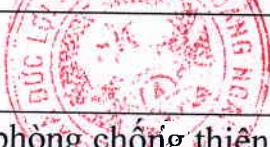
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
Giao ngành: Tài chính
(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

- Xây dựng chương trình kế hoạch công tác, tháng, quý, năm; thực hiện tốt kế hoạch thu - chi Tài chính năm 2022 .
- Tham mưu khai thác triệt để các nguồn thu; thực hiện công tác quản lý, điều hành, thu, chi ngân sách đảm bảo đạt hiệu quả, đúng quy định và tiết kiệm.
- Lập các bộ thu, xây dựng kế hoạch thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu dự toán của UBND huyện và Nghị quyết HĐND xã giao.

2. Chỉ tiêu kế hoạch:

| T T | CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | GHI CHÚ |
|----------------|--|-------------|------------------------------|--------------------|
| A | TỔNG THU | Đồng | 16.662.690.000 | |
| I | Các khoản thu 100% | | 10.823.690.000 | |
| 1 | Phí, lệ phí | | 36.000.000 | |
| - | <i>Phí, lệ phí</i> | | 26.000.000 | |
| - | <i>Lệ phí môn bài</i> | | 10.000.000 | |
| 2 | Thu từ nguồn huy động trong dân+ nguồn đấu giá đất | | 10.636.690.000 | |
| 3 | Thu từ quỹ đất công ích và đất công | | 50.000.000 | |
| 4 | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | |
| 3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | 1.000.000 | |
| 5 | Thu lệ phí trước bạ nhà, đất | | 100.000.000 | |
| II | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | | 15.200.000 | |
| 1 | Thuế VAT | | 15.200.000 | |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân | | 0 | |
| 3 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | |
| III | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | | 5.823.800.000 | |
| 1 | Bổ sung cân đối | | 5.525.400.000 | |
| 2 | Bổ sung kinh phí có mục tiêu | | 298.400.000 | |
| IV | Thu kết dư ngân sách | | 0 | |
| B | TỔNG CHI | | 16.662.690.000 | |
| I | CHI ĐẦU TƯ | | 10.636.690.000 | |
| II | CHI THƯỜNG XUYÊN | | 5.907.000.000 | |
| III | DỰ PHÒNG CHI | | 119.000.000 | |
| IV | Thu chi các hoạt động khác | | | |
| 1 | Thu các quỹ công chuyên dùng | | 160.000.000 | |



| T T | CHỈ TIÊU | ĐVT | KẾ HOẠCH NĂM 2022 | GHI CHÚ |
|----------------|---|------------|------------------------------|--------------------|
| - | Thu nợ quỹ phòng chống thiên tai năm 2021 | | 25.000.000 | |
| - | Thu quỹ phòng chống thiên tai năm 2022 | | 25.000.000 | |
| - | Thu nợ quỹ Đền ơn đáp nghĩa 2021 | | 25.000.000 | |
| - | Thu Đền ơn đáp nghĩa năm 2022 | | 25.000.000 | |
| - | Thu Quỹ vì người nghèo 2021 | | 30.000.000 | |
| - | Thu Quỹ vì người nghèo 2022 | | 30.000.000 | |
| 2 | Chi các quỹ công chuyên dùng | | 160.000.000 | |
| - | Chi nộp quỹ PCTT lên cấp trên 2021+2022 | | 50.000.000 | |
| - | Chi Đền ơn đáp nghĩa | | 50.000.000 | |
| - | Chi Quỹ vì người nghèo | | 60.000.000 | |



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Giao: Văn hóa xã hội

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022

của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

- Xây dựng chương trình công tác tháng, quý, năm và báo cáo kịp thời tình hình tổ chức thực hiện nhiệm vụ cho UBND xã và ngành cấp trên theo quy định.
- Tham mưu UBND xã chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chính sách người có công và đối tượng xã hội, chương trình mục tiêu giảm nghèo, cải thiện nhà ở cho các đối tượng...

2. Chỉ tiêu, kế hoạch

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | KH 2022 | Ghi chú |
|----|---|----------|---------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 |
| | Văn hóa - xã hội | | | |
| 1 | Tổng số dân | người | 5.829 | |
| - | Mức giảm tỷ lệ sinh | ‰ | 0,2 | |
| - | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | % | 0,69 | |
| 2 | Văn hóa - Truyền thanh | | | |
| | - Thôn văn hóa (giữ chuẩn và công nhận mới) | thôn | 4,0 | giữ chuẩn |
| | - Xây dựng KDC NTM kiểu mẫu | xã | | |
| | - Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn | nhà | | |
| | - Hộ gia đình văn hóa (giữ chuẩn & c. nhận mới) | gia đình | 1.640 | |
| | - Xây dựng cơ quan văn hóa | % | 100 | |
| | - Thôn thực hiện tốt hương ước | % | 100 | |
| 3 | Lao động TB&XH | | | |
| * | Tổng số hộ | hộ | 1.911 | Theo chuẩn mới |
| * | Số hộ nghèo | hộ | 124 | |
| * | Hộ nghèo giảm | hộ | 31 | |
| | - Tỷ lệ hộ nghèo | % | 6,49 | |
| * | Đối tượng bảo trợ xã hội | người | 702 | |
| * | Số lao động giải quyết việc làm | người | 160 | |
| * | Số lao động xuất khẩu | người | 10 | |



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Giao: Giáo dục

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

Đào tạo, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, kỹ năng sống và ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh; khắc phục tình trạng bỏ học và có nguy cơ bỏ học; thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục; đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào nhà trường; đẩy mạnh công tác kiểm tra, chấn chỉnh việc dạy thêm, học thêm trái quy định. Tăng cường giáo dục cho các em học sinh ý thức giữ gìn, bảo tồn các công trình tưởng niệm, các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã.

2. Chỉ tiêu

| | Giáo dục - Đào tạo | ĐVT | KH 2022 | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------|---------------|------------|---------------|
| 1 | Hệ Mầm non | | | |
| - | Nhà trẻ | " | 52 | |
| - | Mẫu giáo | " | 231 | |
| 2 | Hệ phổ thông | | 702 | |
| - | Tiểu học | HS | 376 | |
| - | Trung học cơ sở | HS | 326 | |
| 3 | Xây dựng trường chuẩn quốc gia | trường | 0 | |
| | Trong đó: - Mầm non | " | 0 | |
| | - Tiểu học | " | 0 | |
| | - Trung học cơ sở | " | 0 | |
| 4 | Kiên cố hóa trường học | phòng | | TH theo Đề án |



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Giao: Y tế

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch công tác tháng, quý, năm đồng thời báo cáo định kỳ kết quả tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định của ngành.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân; hoàn thành tốt chương trình y tế quốc gia. Phối hợp thực hiện tốt công tác DS-KHHGD. Phấn đấu giữ xã đạt chuẩn quốc gia về Y tế.

2. Chỉ tiêu, kế hoạch

| 1 | Y tế | ĐVT | KH 2022 | Ghi chú |
|---|---|-------|---------|------------|
| | Mức giảm tỷ lệ sinh | | | |
| | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | % | 0,69 | |
| * | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | % | 7,6 | |
| * | Số người áp dụng biện pháp tránh thai | Người | | (giao sau) |
| | Trong đó: | | | |
| | - Đặt vòng | Người | | |
| | - Đình sản | Người | | |
| | - Các biện pháp khác | Người | | |
| * | Tiêm chủng mở rộng | % | 100 | |
| * | Phòng chống dịch covid-19 tham mưu, tư vấn triển khai đạt | % | 100 | |



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Giao: Địa chính

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)

1. Nhiệm vụ:

- Chủ động xây dựng chương trình công tác quý, năm và kịp thời báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

- Tham mưu UBND xã trong công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý sử dụng đất đai, ao hồ, mặt nước, tài nguyên đất...trên địa bàn xã, hoạt động của HTXDVNN... Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các chỉ tiêu về nông, lâm, ngư nghiệp, giao thông, thủy lợi...đã giao cho các ngành, các thôn.

2. Chỉ tiêu, kế hoạch

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | KH 2022 | Ghi chú |
|----------|----------------------------------|------------|------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 |
| I | Sản xuất nông nghiệp | | | |
| 1 | Trồng trọt | | | |
| * | Tổng sản lượng lương thực | Tấn | 862 | |
| | Trong đó: + Thóc | Tấn | 517 | |
| | + Ngô | Tấn | 345 | |
| * | Một số cây trồng chủ yếu | | | |
| - | Diện tích lúa cả năm | Ha | 76 | |
| - | Năng suất | Tạ/ha | 68,03 | |
| - | Sản lượng | Tấn | 517 | |
| * | Đông Xuân | Ha | 38 | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 68,95 | |
| | - Sản lượng | Tấn | 262 | |
| * | Hè thu | Ha | 38 | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 67,11 | |
| | - Sản lượng | Tấn | 255 | |
| - | Diện tích mỳ | Ha | 2 | |
| | - Sản lượng | Tấn | 46 | |
| - | Diện tích ngô | Ha | 50 | |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 69 | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | KH 2022 | Ghi chú |
|-----------|---|----------------|------------|---------|
| | - Sản lượng | Tấn | 345 | |
| - | Diện tích lạc | Ha | 90 | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 27,33 | |
| | - Sản lượng | Tấn | 246 | |
| - | Rau các loại | Ha | 217 | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 118 | |
| | - Sản lượng | Tấn | 2.561 | |
| - | Đậu các loại | Ha | 72 | |
| | - Năng suất | Tạ/ha | 23 | |
| | - Sản lượng | Tấn | 138 | |
| - | Xây dựng cánh đồng doanh thu trên 150 triệu đồng/ha/năm | Cánh đồng | 1 | |
| 2 | Chăn nuôi | | | |
| * | Đàn trâu | Con | 17 | |
| * | Đàn bò | Con | 526 | |
| | Trong đó: Bò lai | " | 526 | |
| * | Đàn lợn | " | 2.400 | |
| * | Đàn dê | " | 50 | |
| * | Đàn gia cầm | 1000con | 12 | |
| * | Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | Tấn | 220 | |
| 3 | Thủy lợi | | | |
| * | Tổng diện tích được tưới | Ha | 150 | |
| | Trong đó: | | | |
| | + Diện tích tưới bằng KCH | Ha | 109 | |
| II | Lâm nghiệp | | | |
| 1 | Trồng rừng tập trung | Ha | 0 | |
| 2 | Sản lượng gỗ khai thác | m ³ | 0 | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | KH 2022 | Ghi chú |
|------------|--|----------------|---------|-----------------|
| 3 | Chăm sóc và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển | " | | Theo DT hiện có |
| III | Ngư nghiệp | | | |
| 1 | Sản lượng khai thác hải sản | Tấn | 2320 | |
| 2 | Sản lượng thủy sản nuôi trồng | Tấn | 38 | |
| 3 | Diện tích nuôi trồng | Ha | 15 | |
| IV | Địa chính | | | |
| 1 | Tham mưu thực hiện quy hoạch khép kín khu dân cư | m ² | | |
| 2 | Tham mưu địa phương thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thực hiện dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng | | Tốt | |
| 3 | Tham mưu công tác tuyên truyền, vận động toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới | | Tốt | |
| 4 | Tham mưu, phối hợp lập thủ tục xây dựng các công trình theo Nghị quyết HĐND xã đề ra, đồng thời tiếp tục triển khai xây dựng và hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình chuyển tiếp trên địa bàn phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân. | | Tốt | |
| V | BTGTNT đường thôn | m | | |
| VI | Môi trường | | | |
| 1 | Trồng cây phân tán | Cây | 0 | |
| 2 | Xây dựng đội thu gom và xử lý rác thải | Đội | 1 | |
| 3 | Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh | % | 100 | |
| 4 | Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải | % | 75,00 | |
| 5 | Phối hợp các ngành có liên quan xử tình trạng ô nhiễm môi trường do các hộ kinh doanh và chăn nuôi gây ra | | Tốt | |

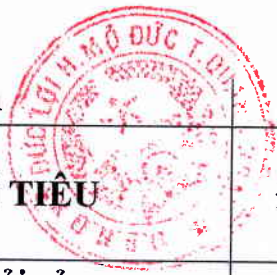
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Giao : các thôn

(Kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-UBND, ngày 04/01/2022
của UBND xã Đức Lợi)



| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KH năm 2022 | Kế hoạch giao cho các thôn | | | |
|----------|-----------------------------|-------|-------------|----------------------------|----------|---------|----------|
| | | | | Kỳ Tân | An Chuẩn | An Mô | Vinh phú |
| I | Kinh tế | | | | | | |
| 1 | Lương Thực | | | | | | |
| * | Tổng SL lương thực quy thóc | Tấn | 862 | | 113 | 484 | 265 |
| | Trong đó: + Thóc | tấn | 517 | | 57,6 | 242,7 | 216,5 |
| | + Ngô | tấn | 345 | | 55,2 | 241,5 | 48,3 |
| | - Lúa Đông xuân: Diện tích | ha | 38 | | 4 | 18 | 16 |
| | Năng suất | tạ/ha | 68,95 | | 68,5 | 68,9 | 68,9 |
| | sản lượng | tấn | 262 | | 27,4 | 124,0 | 110,2 |
| | -Lúa hè thu: Diện tích | ha | 38 | | 4,5 | 17,5 | 16 |
| | Năng suất | tạ/ha | 67,11 | | 67 | 67,8 | 66,4 |
| | Sản lượng | tấn | 255 | | 30,2 | 118,7 | 106,2 |
| | -Cây Ngô: Diện tích | ha | 50 | | 8 | 35 | 7 |
| | Năng suất | tạ/ha | 69 | | 69 | 69 | 69 |
| | Sản lượng | tấn | 345 | | 55,2 | 242 | 48 |
| | - Cây mỳ: Diện tích | ha | 2 | | | 2 | |
| | Năng suất | tạ/ha | 230 | | | 230 | |
| | Sản lượng | tấn | 46 | | | 46 | |
| | - Cây lạc: Diện tích | ha | 90 | | 15 | 65 | 10 |
| | Năng suất | tạ/ha | 27,33 | | 27,3 | 27,33 | 27,3 |
| | sản lượng | tấn | 246 | | 41 | 178 | 27 |
| | - Rau Các loại | ha | 217 | | 5 | 202 | 10 |
| | năng suất | tạ/ha | 118 | | 116,9 | 118,1 | 117 |
| | sản lượng | tấn | 2.561 | | 58,45 | 2385,62 | 117 |
| | - Đậu các loại | ha | 60 | | 12 | 39 | 9 |
| | Năng suất | tạ/ha | 23 | | 22,9 | 23,25 | 22,1 |
| | Sản lượng | tấn | 138 | | 27,48 | 90,7 | 19,89 |
| + | Đàn trâu | Con | 27 | | 4 | 21 | 2 |
| + | Đàn bò | Con | 526 | 10 | 55 | 240 | 221 |
| | Trong đó: Bò lai | Con | 526 | 10 | 55 | 240 | 221 |
| - | Đàn lợn | Con | 2.400 | 450 | 245 | 1100 | 605 |
| - | Đàn dê | Con | 50 | | 50 | | |



| - | | Đàn gia cầm | Con | 12.000 | 1.200 | 800 | 8.000 | 2.000 |
|------------|---|-------------|---------------|----------------------------|---------------|---------------|---------------|-------|
| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KH năm 2022 | Kế hoạch giao cho các thôn | | | | |
| | | | | Kỳ Tân | An Chuẩn | An Mô | Vinh phú | |
| 2 | Khai thác hải sản | tân | 2320 | 1100 | 320 | | 900 | |
| | - Phát triển tàu thuyền mới | Chiếc | 3 | 1 | 1 | | 1 | |
| | - Công suất | CV | 250 | 150 | 50 | | 50 | |
| 3 | Nuôi tôm | ha | 12 | | | 12 | | |
| | - Sản lượng tôm khai thác | Tấn | 14,4 | | | 14,4 | | |
| | Nuôi cá nước ngọt | Ha | 3 | | 3 | | | |
| | | Tấn | 60 | | 60 | | | |
| 4 | Chế biến mắm | Triệu/lít | 2 | 1,2 | 0,6 | | 0,2 | |
| II | Văn hóa – xã hội | | | | | | | |
| 1 | Sửa chữa và làm mới nhà tình nghĩa | Nhà | | | | | | |
| | - Làm mới | Nhà | | | | | | |
| | - Sửa chữa | nhà | | | | | | |
| 2 | Lao động xuất khẩu | Người | 10 | 5 | 1 | 1 | 3 | |
| 3 | Số hộ mới được vay vốn | Hộ | | | | | | |
| 4 | Hộ nghèo giảm | Hộ | 31 | 14 | 5 | 4 | 8 | |
| 5 | Dân số- gia đình - trẻ em | | | | | | | |
| | - Đình sản | Ca | | | | | | |
| | - Vòng tránh thai | Ca | | | | | | |
| | - Các biện pháp khác | Người | | | | | | |
| | - Tiêm chủng mở rộng | % | | | | | | |
| 6 | Xây dựng nhà Đại đoàn kết | Nhà | | | | | | |
| III | An ninh - Quốc phòng | | | | | | | |
| 1 | Tuyển quân | T. niên | Giao sau | | | | | |
| 2 | Xây dựng LL Dân quân tự vệ | Người | 104 | 39 | 20 | 20 | 25 | |
| IV | Thu ngân sách | | 730,69 | 149,27 | 124,08 | 168,23 | 289,11 | |
| 1 | Huy động quỹ công chuyên dùng năm 2021+2022 | triệu | 160 | 52 | 34 | 34 | 40 | |
| 2 | Thu nợ để trả GTNT | Triệu | 570,69 | 97,27 | 90,08 | 134,23 | 249,11 | |